

Số: *04*/2018/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày *02* tháng 8 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng
thiết yếu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu
quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BDT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

Thực hiện Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Thực hiện Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc, về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

Xét Tờ trình số 2860/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (sau đây gọi là: các chương trình mục tiêu quốc gia) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, gồm những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (nguồn vốn đã có quy định tỷ lệ % cơ cấu đầu tư tại các văn bản quy phạm pháp

luật khác của Trung ương thì tiếp tục triển khai thực hiện).

b) Các xã, thôn, bon, buôn, bản trên địa bàn tỉnh, các công trình dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn các xã từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 (việc xác định các xã, thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực III, xã khu vực II, xã khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc).

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc huy động nguồn lực và tổ chức quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Về các nguồn vốn thực hiện

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp từ các chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Nguồn vốn ngân sách cấp huyện: Bao gồm nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện; vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện; nguồn cân đối ngân sách cấp huyện; thu tiền sử dụng đất để lại cho cấp huyện; các nguồn vốn hợp pháp khác do ngân sách cấp huyện quản lý, phân bổ cho các chương trình mục tiêu quốc gia; các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

c) Nguồn vốn ngân sách cấp xã: Nguồn cân đối ngân sách cấp xã, thu tiền sử dụng đất để lại cho cấp xã, ngân sách cấp huyện phân cấp cho ngân sách cấp xã, và các nguồn vốn hợp pháp khác do ngân sách cấp xã quản lý.

d) Nguồn vốn huy động từ nhân dân: Theo quy chế dân chủ ở cơ sở và theo hướng dẫn tại các văn bản triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia do Trung ương ban hành.

đ) Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển; nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn.

e) Nguồn vốn ODA, NGO và nguồn vốn ủng hộ của các tổ chức, cá nhân (thực hiện theo quy định của nhà tài trợ). Trường hợp nhà tài trợ không đưa ra các quy định riêng thì thực hiện theo quy định về tỷ lệ hỗ trợ tại Nghị quyết này.

3. Tỷ lệ ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 theo tỷ lệ hỗ trợ tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Định mức hỗ trợ từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020

Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa theo định mức trên 01km đường bê tông xi măng mác 200, chiều rộng 03m, chiều dày 16cm. Trường hợp điều kiện địa

hình khó khăn, trong bước đầu phân kỳ đầu tư có thể giảm chiều rộng mặt đường (nhưng tối thiểu là 02m) hoặc do yếu tố về kỹ thuật khác (mở rộng mặt đường do độ cong lớn...) thì định mức hỗ trợ vật liệu được xác định bằng mức hỗ trợ bình quân cho $01m^2$ nhân với diện tích thực tế phát sinh thêm (được quy ra bằng tiền mặt) của từng khu vực như sau:

a) Đối với các xã khu vực III và các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã, thị trấn khu vực II

Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ: 138 tấn xi măng; $438m^3$ đá 1x2; $242m^3$ cát xây; 40 ca máy trộn bê tông (dung tích 250 lít); 01 ca máy gạt và 02 ca máy lu. Còn lại các chi phí khác do nhân dân tự thỏa thuận đóng góp hoặc huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo các quy định về quản lý và hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia do Trung ương và tỉnh ban hành.

b) Đối với các xã khu vực II (trừ các đối tượng quy định tại điểm a)

Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ: 138 tấn xi măng; $329m^3$ đá 1x2; $182m^3$ cát xây; còn lại là nguồn vốn huy động (cụ thể: hỗ trợ 100% xi măng; 75% đá 1x2; 75% cát xây so với quy định tại điểm a khoản 4 Điều này).

c) Đối với các xã khu vực I

Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ 138 tấn xi măng; $219m^3$ đá 1x2; $121m^3$ cát xây; còn lại là nguồn vốn huy động (cụ thể: hỗ trợ 100% xi măng; 50% đá 1x2; 50% cát xây so với quy định tại điểm a khoản 4 Điều này).

Hình thức huy động từ nhân dân để thực hiện các nội dung trên: công lao động, vật liệu tại chỗ, hiến tặng đất và tài sản trên đất, tiền mặt và các hình thức đóng góp khác; mức đóng góp, phân bổ đóng góp để xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình đường giao thông theo quy định trên do cộng đồng dân cư thống nhất, phù hợp với khả năng của cộng đồng và người dân hưởng lợi. Không huy động đóng góp bằng tiền đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách; không huy động đóng góp đối với gia đình neo đơn, tàn tật. Cộng đồng tự thỏa thuận về chế độ miễn, giảm đóng góp đối với các trường hợp khó khăn.

5. Quy định về việc thực hiện đóng góp từ nhân dân các xã biên giới khu vực I, khu vực II thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Việc huy động sự đóng góp của nhân dân trên địa bàn thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Chương trình 135 các xã biên giới khu vực I, khu vực II thực hiện theo quy định về tỷ lệ hỗ trợ đối với các xã khu vực III tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này; việc hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn thực hiện theo định mức quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

b) Việc huy động sự đóng góp của nhân dân trên địa bàn thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các xã biên giới thuộc khu vực I, khu vực II,

thực hiện theo tỷ lệ đối với các xã khu vực I, khu vực II phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này; việc hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn thực hiện theo định mức quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này. Nếu trong thời gian tới Trung ương có quy định riêng thì áp dụng theo quy định của Trung ương.

6. Để lại tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi đã hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bổ sung Quỹ phát triển đất của tỉnh theo quy định) trên địa bàn xã cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, với tỷ lệ cụ thể như sau:

a) Đối với xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới để lại cho ngân sách xã 70%.

b) Đối với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới để lại cho ngân sách xã tối thiểu 30%.

7. Hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án cho Ban Quản lý xã thực hiện công trình, dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Hỗ trợ cho Ban Quản lý xã thực hiện dự án nhóm C được áp dụng cơ chế đặc thù, có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, đảm bảo các tiêu chí quy định tại Điều 2, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng: Hỗ trợ 05 triệu đồng/một dự án.

- Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 01 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng: Hỗ trợ 10 triệu đồng/một dự án.

- Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 03 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng: Hỗ trợ 15 triệu đồng/một dự án.

Mức hỗ trợ nói trên để thực hiện các nội dung, công việc: Chuẩn bị đầu tư là 35%; quản lý dự án là 65%.

b) Đối với các công trình, dự án do ngân sách nhà nước hỗ trợ vật liệu xây dựng, giao cho cộng đồng triển khai thực hiện quy định tại khoản 4 điều này thì không hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư và chi phí quản lý dự án.

8. Thưởng công trình phúc lợi trong xây dựng nông thôn mới

a) Huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, được thưởng công trình phúc lợi trị giá 01 tỷ đồng; đối với huyện có từ 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới trở lên được thưởng công trình phúc lợi trị giá 700 triệu đồng.

b) Xã đạt chuẩn nông thôn mới được thưởng công trình phúc lợi trị giá 500 triệu đồng; xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2016 và giữ vững

đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 được thưởng công trình phúc lợi trị giá 500 triệu đồng; xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới có nỗ lực phấn đấu đạt từ 15 tiêu chí trở lên (trong đó có tiêu chí thu nhập và hộ nghèo) được thưởng công trình phúc lợi trị giá 400 triệu đồng.

Các huyện, các xã thuộc huyện; các xã thuộc thị xã Gia Nghĩa đề nghị xem xét thưởng công trình phúc lợi vào năm tiếp theo sau khi đủ tiêu chuẩn.

c) Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng nguồn kinh phí vượt thu ngân sách tỉnh để chi thưởng.

9. Thứ tự ưu tiên trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu do ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp từ các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 cụ thể như sau:

a) Thứ nhất: Đường giao thông (gồm đường trục thôn, bon, buôn, bản; đường liên thôn, bon, buôn, bản; đường ngõ xóm; đường xã, đường vào nghĩa trang xã và đường trục chính nội đồng).

b) Thứ hai: Trường học (gồm Trường Trung học cơ sở, Trường Tiểu học và Trường Mầm non).

c) Thứ ba: Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

d) Thứ tư: Các công trình khác thuộc đối tượng đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Việc lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn các xã phải thực hiện cơ bản hoàn thành ưu tiên thứ nhất, thứ hai và thứ ba, sau đó mới lập kế hoạch triển khai thực hiện nội dung ưu tiên thứ tư, trừ trường hợp các xã có khả năng đạt chuẩn trong năm kế hoạch; đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới thì thứ tự ưu tiên đầu tư các công trình, dự án theo sự sắp xếp của xã phù hợp với tình hình thực tế. Nếu Trung ương có quy định khác về thứ tự ưu tiên so với thứ tự ưu tiên nêu trong Nghị quyết này cho một nguồn vốn cụ thể thì thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013, Nghị quyết số 28/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015, Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

2. Các nội dung về tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, định mức hỗ trợ từ

ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung, công việc thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí vốn trước khi Nghị quyết này được ban hành thì tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết đã ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 8 năm 2018./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách Quốc hội;
- Các Bộ: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐTBXH;
- Ủy ban Dân tộc, Ban Công tác Đại biểu;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Vp: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh,
- Các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh;
- UBND các xã trên địa bàn tỉnh;
- UBND các thị trấn (có các thôn, bon là đối tượng của các chương trình mục tiêu quốc gia);
- Lưu: VT, TH, TT-DN, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Diễn

Phụ lục
QUY ĐỊNH TỶ LỆ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU TRONG VIỆC TRIỂN
KHAI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số **04/2018/NQ-HĐND** ngày **02** tháng 8 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ST T	Danh mục công trình	Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (không tính chi phí đền bù giải phóng mặt bằng) (%)	Nguồn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân (%)	Ghi chú
01	Đường giao thông đến trung tâm xã			
1.1	- Các xã khu vực I:	75	25	
1.2	- Các xã khu vực II:	90	10	
1.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
02	Đường trục thôn, bon, buôn, bản; đường ngõ xóm; giao thông nội đồng			Thực hiện theo định mức hỗ trợ vật liệu xây dựng (được quy ra bằng tiền mặt) tại khoản 4, khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết
03	Đường vào nghĩa trang xã.			
3.1	- Các xã khu vực I:	65	35	
3.2	- Các xã khu vực II:	80	20	
3.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
04	Công trình trường tiểu học, trung học cơ sở:			
4.1	- Các xã khu vực I:	80	20	
4.2	- Các xã khu vực II:	90	10	
4.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
05	Công trình trường mầm non			
5.1	- Các xã khu vực I:	50	50	
5.2	- Các xã khu vực II:	70	30	
5.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
06	Nhà văn hóa, công trình thể thao xã, thôn,			

ST T	Danh mục công trình	Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (không tính chi phí đền bù giải phóng mặt bằng) (%)	Nguồn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân (%)	Ghi chú
	bon, buôn, bản.			
6.1	- Các xã khu vực I:	70	30	
6.2	- Các xã khu vực II:	80	20	
6.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
07	Cấp nước sinh hoạt tập trung.			
7.1	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
7.2	- Các xã khu vực còn lại.	75	25	
08	Cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi nội đồng			
8.1	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
8.2	- Các xã khu vực còn lại.	50	50	
9	Thoát nước thải khu dân cư.			
9.1	- Các xã khu vực I:	30	70	
9.2	- Các xã khu vực II:	50	50	
9.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	
10	Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản.			
10.1	- Các xã khu vực I:	50	50	
10.2	- Các xã khu vực II:	80	20	
10.3	- Các xã khu vực III, các xã thuộc huyện nghèo; các thôn, bon, buôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc xã, thị trấn khu vực II.	97	3	

